

Phụ lục IV
DANH MỤC HÓA CHẤT CÓ YÊU CẦU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NGĂN NGỪA,
KHẮC PHỤC SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ DUY TRÌ KHOẢNG CÁCH AN TOÀN
(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008
của Chính phủ)

STT	Các hóa chất nguy hiểm	Khối lượng (Tấn)
1	Amôni nitrat (trên 98%)	50
2	Kali nitrat (dạng tinh thể)	1,250
3	Asen pentoxit, Axit asenic (V) và các muối của nó	1,0
4	Asen trioxit, và các muối	0,1
5	Brôm	20,0
6	Clo	10,0
7	Các hợp chất của Nikel dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (nikel monoxit, nikel dioxit, nikel sulphit, trinikel disulphit, dinikel trioxit)	1,0
8	Etylenimine	10,0
9	Flo	10,0
10	Formaldehyt (Nồng độ $\geq 90\%$)	5,0
11	Hydrogen	5,0
12	Hydro clorit (khí lỏng)	25,0
13	Ankyl chì	5,0
14	Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG và khí tự nhiên hóa lỏng hoặc không hóa lỏng)	50,0
15	Axetylene	5,0
16	Etylen ôxyt	5,0
17	Propylen ôxyt	5,0
18	Metanol	500,0
19	4, 4-Metylenebis (2-cloraniline) và/hoặc muối của nó ở dạng bột	0,01
20	Metylisoxyanat	0,15
21	Ôxy	200,0
22	Toluen diisoxyanat	10,0
23	Cacbonyl diclorit (phosgene)	0,3
24	Asenic trihydrit (arsine)	0,2
25	Phospho trihydrit (phosphin)	0,2
26	Sulphur diclorit	1,0
27	Sulphur trioxit	15,0
28	Polychlorodibenzofurans and polychlorodibenzodioxins	0,001

29	Các chất có khả năng gây ung thư có nồng độ trên 5% về khối lượng: 4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzotrichloride, Benzidine và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sulphat, Dimetyl sulphat, Dimetylcarbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-cloropropan, 1,2-Dimetylhydrazin, Dimetylnitrosamin, Hexametylphosphoric triamit, Hydrazin, 2-Naphtylamin và/hoặc muối của, 4-Nitrodiphenyl and 1,3-Propanesultone	0,5
30	Sản phẩm dầu mỏ: (a) Xăng và xăng naphta (b) Dầu kerosen (bao gồm cả nhiên liệu động cơ) (c) Dầu đốt (bao gồm cả diesel nhiên liệu, dầu đốt lò và các hỗn hợp dầu nhiên liệu)	2500,0
31	Acrylonitril	20,0
32	Hidro selenit	1,0
33	Nickel tetracacbonyl	1,0
34	Ôxy diflorit	1,0
35	Pentaboran	1,0
36	Selenium hexaflorit	1,0
37	Stibin (antimony hydri)	1,0
38	Sulphua dioxit	20,0
39	Tellurium hexaflorit	1,0
40	2.2-Bis(tert-butylperoxy) butan (>70%)	5,0
41	1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%)	5,0
42	tert-butyl peroxy acetat (>70%)	5,0
43	tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	5,0
44	tert-butylperoxy isopropylcarbonat (>80%)	5,0
45	tert-butylperoxy maleat (>80%)	5,0
46	tert-butylperoxy pivalat (>77%)	5,0
47	Dibenzyl peroxydicarbonat (>90%)	5,0
48	Dietyl peroxydicarbonat (>30%)	5,0
49	2.2 Dihydroperoxypropan (>30%)	5,0
50	Di-isobutyryl peroxit (>50%)	5,0
51	Di-n-propyl peroxydicarbonat (>80%)	5,0
52	Di-sec-butyl peroxydicarbonat (>80%)	5,0
53	3.3.6.6.9.9-Hexametyl-1.2.4.5-tetroxacyclononat (>75%)	5,0
54	Metyl ethyl ketone peroxit (>60%)	5,0

55	Metyl isobutyl keton peroxit (>60%)	5,0
56	Peraxetic axit (>60%)	5,0
57	Natri clorat	25